

Đề xuất định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng Ven biển Bắc Bộ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

TRẦN ANH TUẤN

Viện Chiến lược Phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Hội nhập kinh tế quốc tế đem lại nhiều cơ hội, nguồn lực cho nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam^(1,3) thể hiện qua các yếu tố như tăng cường cơ cấu tài chính⁽²⁾, tạo cơ hội tiếp cận với những thị trường sản phẩm và lao động mới⁽⁴⁾. Trong quá trình hội nhập sâu rộng với những thay đổi nhanh về bối cảnh phát triển kinh tế toàn cầu, sự tiến bộ của khoa học công nghệ, áp lực cạnh tranh,... việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CDCCKT) theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) là một định hướng quan trọng được Đảng và Nhà nước xác định để phát triển kinh tế, nhằm thu hẹp khoảng cách với các nước trong khu vực, nâng cao sức cạnh tranh cho các sản phẩm, tạo cơ hội tham gia tốt vào chuỗi giá trị toàn cầu. Việc CDCCKT theo hướng CNH, HĐH của các vùng lãnh thổ đóng vai trò quan trọng đối với thành công chung của quá trình CDCCKT của cả nước. Bài báo này tóm lược lại những kết quả chính của nghiên cứu các yếu tố tác động đến CDCCKT vùng Ven biển Bắc Bộ (VBBB) theo hướng CNH, HĐH và đề xuất những định hướng cơ bản cho quá trình này.

1. Đánh giá các yếu tố tác động đến CDCCKT vùng VBBB

1.1. Điều kiện thuận lợi cho CDCCKT

- Về vị trí, vai trò của các tỉnh duyên hải Bắc Bộ: Theo Quyết định số 865/

QĐ-TTg vùng VBBB bao trùm các tỉnh ven biển là Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình. Vùng VBBB được định hướng trở thành vùng kinh tế quan trọng tầm quốc gia và quốc tế. Vùng VBBB sẽ



phát triển theo hướng vùng đô thị đa cực, phát triển kinh tế, công nghiệp, dịch vụ tập trung trên trục kinh tế Hải Phòng- Hạ Long- Móng Cái, trong đó, Hải Phòng- Hạ Long là đô thị trung tâm⁽⁵⁾.

- Về cơ sở pháp lý, thể chế: Các tỉnh thuộc vùng VBBB đang cố gắng nâng cao hiệu quả công tác tuyển dụng cán bộ, nâng cao trình độ đội ngũ lãnh đạo, cải cách thủ tục hành chính để ngày càng thông thoáng, khuyến khích người dân và doanh nghiệp phát triển sản xuất, góp phần hình thành tâm lý phát triển. Các tỉnh đã từng bước sử dụng “chính phủ điện tử” nhằm tiết kiệm thời gian, tiết kiệm về nhân sự, giảm các thủ tục và góp phần minh bạch hoá các chủ trương, chính sách.

- Điều kiện thuận lợi về hạ tầng giao thông và giao thương quốc tế: Với vị trí thuận lợi là nằm trong vùng có nhiều đầu mối giao thông trong và ngoài nước, các tỉnh thuộc vùng VBBB có thể khai thác mạng lưới giao thông tổng hợp bao gồm đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển và đường hàng không. Vùng VBBB lại gần cận với thủ đô Hà Nội và nằm đan xen với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, trở thành đầu mối kết nối giao thông quốc tế một cách dễ dàng. Nằm trong vòng cung biển Đông- biển Trung Quốc- biển Nhật Bản, có đường biên giới trên biển và đất liền với Trung Quốc, vùng VBBB có vị trí địa chính trị - kinh tế và

tiềm năng mở rộng giao lưu quốc tế về kinh tế thương mại, văn hoá và đối ngoại quan trọng nhất của Việt Nam ở khu vực phía Bắc.

- Thuận lợi về khoa học công nghệ và nhân lực: Vùng VBBB có thể khai thác thế mạnh nhân lực của vùng thủ đô Hà Nội, đó là mạng lưới các cơ quan khoa học và công nghệ kể cả của Trung ương và các địa phương của cả nước, 63 trường đại học trong tổng số 230 trường đại học của cả nước (chiếm 30%)⁽⁶⁾. Vì vậy, các tỉnh thuộc vùng VBBB có lợi thế trong việc đào tạo nguồn nhân lực cho nền sản xuất hiện đại.

- Khoáng sản và Du lịch: (i) Khoáng sản: Vùng VBBB có tiềm năng lớn về khoáng sản như than, vật liệu xây dựng, đặc biệt là đá vôi có khả năng làm xi măng chất lượng cao, tiềm năng tài nguyên nước khá lớn. (ii) Tiềm năng du lịch: Vùng VBBB có nhiều cảnh quan đẹp và nhiều truyền thuyết, di tích lịch sử (đền, chùa) gắn với tâm linh người Việt, như khu di tích cổ đô Hoa Lư, khu di tích thành nhà Trần, khu di tích Yên Tử,...; những giá trị lịch sử hào hùng về giữ nước và dựng nước cùng rất nhiều các làng nghề truyền thống như lụa, mộc, gốm- sứ, đúc đồng,... là những điểm mạnh thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Bên cạnh những giá trị văn hoá vật thể, vùng VBBB còn lưu trữ nhiều giá trị văn hoá phi vật thể với nhiều loại hình nghệ thuật truyền thống và các nếp sống

tinh thần phong phú gắn với nền văn minh lúa nước lâu đời.

- Truyền thống, lịch sử phát triển: Các tỉnh VBBB có một sự phát triển lâu đời, từ lâu đã hình thành hệ thống điểm trung tâm (đô thị) và kèm theo đó là nhiều cơ sở kinh tế, cơ sở sản xuất có tiềm lực, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển. Với tam giác phát triển Hà Nội- Hải Phòng- Quảng Ninh, trong đó Hà Nội và Hải Phòng là 2 trong 5 thành phố lớn của cả nước, các tập đoàn lớn trong nước và quốc tế đầu tư nhiều vốn và công nghệ tương đối hiện đại như Canon, LG, Intel, Toyota,...

- Nhu cầu của con người thay đổi và tăng lên không ngừng: Những năm gần đây kinh tế trong nước phát triển nhanh, nhu cầu con người ngày một cao lên và phong trào người Việt dùng hàng Việt ngày càng trở nên mạnh mẽ. Đây là một lợi thế để các doanh nghiệp vùng VBBB có thể sản xuất phục vụ nhu cầu ngày một cao của người tiêu dùng trong nước. Hơn nữa, do có vị trí thuận lợi về giao thông nên lượng du khách quốc tế đến Việt Nam qua các tỉnh VBBB ngày một tăng, vì vậy các tỉnh thuộc vùng VBBB cũng có thể sản xuất các mặt hàng phục vụ du khách quốc tế và xuất khẩu.

- Cơ hội thu hút đầu tư các tỉnh VBBB: Vùng VBBB là vùng có nhiều lợi thế để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Một trong những yếu tố cơ bản thu hút đầu tư như: (i) Chính phủ chủ trương



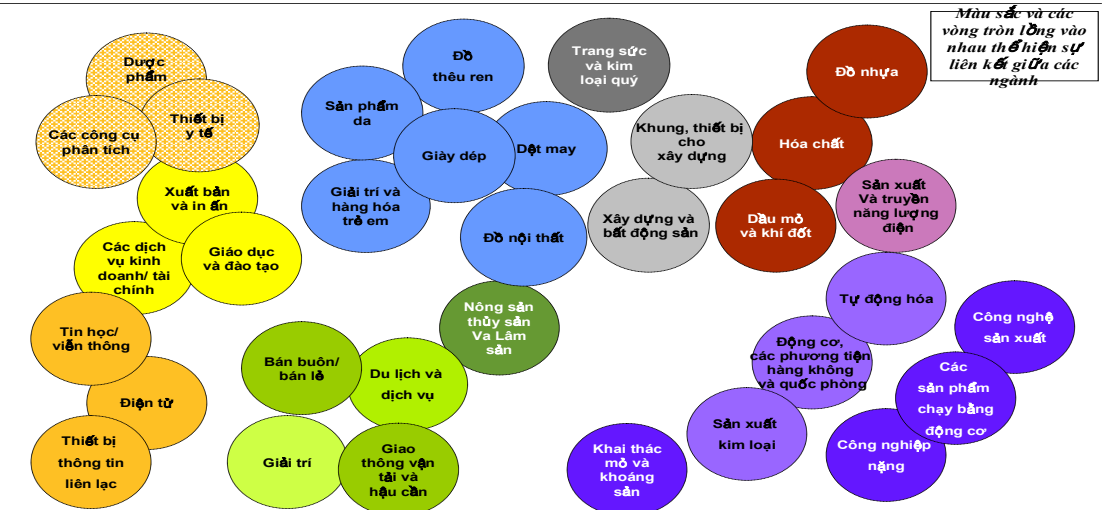
phát triển VBBB thành vùng kinh tế quan trọng tầm quốc gia và quốc tế, phát triển theo hướng vùng đô thị đa cực, phát triển kinh tế, công nghiệp, dịch vụ tập trung trên trục kinh tế Hải Phòng- Hạ Long- Móng Cái. Trong đó, Hải Phòng- Hạ Long là đô thị trung tâm vùng

phát triển công nghiệp, cảng biển, dịch vụ, du lịch⁽⁷⁾; (ii) Vùng VBBB có tiềm năng du lịch rất lớn; (iii) Hệ thống giao thông cũng được chú trọng đầu tư, xây dựng nhằm kết nối một cách đồng bộ, thuận lợi giữa các địa phương và các tỉnh phía Nam Trung Quốc, là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội các tỉnh trong Vùng.

1.2. Những hạn chế, khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi thì vùng VBBB còn gặp những khó khăn cơ bản cản trở sự phát triển theo hướng công nghiệp hiện đại như: (i) Dân số đông, chất lượng lao động thấp và thiếu việc làm; (ii) Kết cấu hạ tầng chưa tạo tiền đề để phát triển hiệu quả theo hướng CNH, HĐH; (iii) Khả năng cạnh tranh thấp; (iv) Tổ chức lãnh thổ còn bộc lộ nhiều bất hợp lý; (v) Tâm lý phát triển chưa tốt; (vi) Bảo vệ môi trường chưa hiệu quả; (vii) Sức ép cạnh tranh lớn với hàng

Sơ đồ 1. 34 ngành có tính cạnh tranh cao trên thế giới do Học viện Cạnh tranh-Đại học Havard đề xuất



Ghi chú: các cụm ngành dựa trên định nghĩa ngành của Học viện Chiến lược và cạnh Tranh và được lựa chọn theo số liệu thống kê quốc gia để đảm bảo các ngành độc lập với nhau nhưng cùng phát triển toàn diện
 Nguồn: Học viện Chiến lược và Cạnh tranh – Đại học Havard, Hoa Kỳ. GSO
 Copyright © 2007 Monitor Company Group, L.P. — Confidential — DUB

hóa Trung Quốc và các nước trong khu vực; (viii) Biến đổi khí hậu và thiên tai.

2. Những định hướng cơ bản CDCCKT theo hướng CNH, HĐH

2.1. Phát triển những ngành có khả năng cạnh tranh quốc tế

- Cơ sở xác định các ngành có năng lực cạnh tranh quốc tế Ngày nay, các nước đều muốn nâng cao năng lực cạnh tranh cho các sản phẩm của mình để tham gia ngày một sâu và chiếm lĩnh tốt chuỗi giá trị toàn cầu, thông qua việc định hướng phát triển sản phẩm, nâng cao năng suất lao động, ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, nâng cao trình độ- kỹ năng cho người lao động và mở rộng mạng lưới phân phối toàn cầu,... Vì vậy, mỗi quốc gia trên cơ sở tiềm năng, lợi thế so sánh của mình, cũng như xu thế phát triển và tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước, để định hướng cho mình những

sản phẩm chủ lực cũng như cơ cấu sản phẩm, cơ cấu ngành kinh tế một cách phù hợp. Khi nghiên cứu đến khả năng cạnh tranh của các sản phẩm, Học viện Chiến lược Cạnh tranh của Đại học Havard đã xác định 34 ngành có năng lực cạnh tranh mang tính toàn cầu (Sơ đồ 1)⁽⁹⁾.

- Xác định những ngành Việt Nam có tiềm năng cạnh tranh

Trên cơ sở 34 ngành có năng lực cạnh tranh cao trên thế giới, tổ chức Monitor khi nghiên cứu về khả năng cạnh tranh cho các sản phẩm của Việt Nam đã xác định được 21 cụm ngành mà Việt Nam có thể phát triển và có sức cạnh tranh khi xuất khẩu sản phẩm ra thị trường thế giới như sau⁽⁹⁾:

- Những cụm ngành hiện đã có năng lực cạnh tranh: (1) Thêu ren; (2) nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp, lâm nghiệp; (3) sản xuất giày, dép; (4) đồ gỗ, nội thất; (5) các sản phẩm da; (6) dệt may.



- Những cụm ngành mới Việt Nam có thể có sức cạnh tranh: (1) Thiết bị xây dựng; (2) thiết bị thông tin liên lạc; (3) xây dựng, bất động sản; (4) giáo dục- đào tạo; (5) dịch vụ giải trí; (6) điện tử; (7) dịch vụ kinh doanh/tài chính; (8) du lịch và dịch vụ; (9) sản xuất đồ nhựa; (10) sản xuất kim loại; (11) dịch vụ xuất bản, in ấn; (12) sản xuất động cơ; (13) sản xuất năng lượng; (14) dịch vụ hậu cần, vận tải; (15) các sản phẩm thể thao giải trí, đồ dùng và đồ chơi trẻ em.

- Xác định ngành nghề có khả năng cạnh tranh cho vùng VBBB

Với những xu hướng phát triển những ngành, cụm ngành và những sản phẩm có tính cạnh tranh cao trên thế giới (34 nhóm ngành), những ngành mà Việt Nam có thể phát triển (21 cụm ngành) và các yếu tố tiền đề cho phát triển vùng VBBB (vị trí địa kinh tế, những tiềm năng, lợi thế so sánh điều kiện phát triển và những hạn chế khó khăn,... của các tỉnh thuộc vùng VBBB), có thể định hướng phát triển cho vùng VBBB.

Vùng VBBB cần hình thành các ngành phi nông nghiệp hiện đại và nông nghiệp chất lượng cao. Tăng tỷ trọng giá trị phi nông nghiệp với những ngành có lợi thế so sánh, tạo giá trị gia tăng cao và có sức cạnh tranh lớn. Phát triển công nghiệp với công nghệ tiên tiến, đào tạo lao động theo các tiêu chuẩn quốc tế, chú trọng phát triển các ngành phi

nông nghiệp để thu hút các lao động dôi dư (kể cả ngành dịch vụ xuất khẩu lao động). Hình thành một số sản phẩm chủ lực có thể mạnh của các tỉnh và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất và hướng tới thị trường ngoài nước, tập trung phát triển những ngành, lĩnh vực có lợi thế so sánh sau đây:

(1) Công nghệ thông tin (tập trung vào Công nghiệp phần mềm);

(2) Điện tử trong đó tập trung cho điện tử dân dụng;

(3) Vật liệu: Vật liệu xây dựng;

(4) Cơ khí chế tạo, gia công, chế biến;

(5) Sản xuất dược phẩm;

(6) Nuôi trồng hải sản, đánh bắt xa bờ;

(7) Chế biến thực phẩm, ưu tiên cho chế biến hải sản;

(8) Phát triển du lịch trong đó ưu tiên du lịch biển;

(9) Dịch vụ vận tải biển, dịch vụ cảng và hậu cần cảng và dịch vụ tư vấn, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm;

(10) Dệt may, da giày.

2.2. Phát triển những ngành hỗ trợ (gồm có công nghiệp phụ trợ)

Để hỗ trợ quá trình sản xuất, không chỉ những ngành có khả năng cạnh tranh mà cả những ngành sản xuất khác của các tỉnh, cần phát triển những ngành hỗ trợ. Tuy là các ngành hỗ trợ nhưng với vùng VBBB thì trong giai đoạn hiện tại lại rất quan trọng để tạo sức bật cho phát triển. Để phát triển các sản phẩm có sức cạnh tranh cao thì việc phát triển các Cụm

ngành liên kết (Cluster) đóng vai trò quyết định, trong đó vai trò của các ngành hỗ trợ là quan trọng bên cạnh các yếu tố quan trọng khác như: Vốn, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực và thể chế quản lý... Thực tế cho thấy, những tỉnh luôn thu hút được nhà đầu tư là vì có sẵn hạ tầng tốt, cơ chế tốt, các ngành hỗ trợ sản xuất có sẵn... nên tiết kiệm chi phí đầu vào, chi phí nhân lực, giảm thời gian chu kỳ sản phẩm.

Vùng VBBB nên phát triển những ngành phụ trợ gồm toàn bộ những ngành tạo ra sản phẩm có vai trò hỗ trợ cho việc sản xuất các thành phẩm chính. Cụ thể là những linh kiện, phụ liệu, phụ tùng, sản phẩm bao bì, nguyên liệu để

Chính vì không có nhiều doanh nghiệp sản xuất các ngành hỗ trợ nên nhiều nhà đầu tư thường không mạnh dạn đầu tư vào một số tỉnh thuộc vùng VBBB. Mặc dù Hải Phòng và Quảng Ninh thu hút được nhiều nhà đầu tư, nhưng chưa có nhà đầu tư có trình độ công nghệ và tiềm lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế, hoặc họ chỉ sản xuất một số chi tiết/sản phẩm nằm trong chuỗi sản phẩm của họ. Các tỉnh khác như Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình thì các ngành hỗ trợ sản xuất rất yếu (gần như chưa có).



son, nhuộm,... và cũng có thể bao gồm cả những sản phẩm trung gian, những nguyên liệu sơ chế. Những ngành phụ trợ (gồm có công nghiệp phụ trợ) ngoài hiệu quả tạo nhiều công ăn việc làm, thu hút lao động dư thừa, những ngành này còn đóng vai trò rất quan trọng trong việc tăng sức cạnh tranh của sản phẩm, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá theo hướng vừa mở rộng quy mô sản xuất vừa đi sâu đầu tư nâng cao trình độ công nghệ và quản lý.

2.3. Đề xuất định hướng phát triển cụ thể đối với các khu vực kinh tế

Căn cứ vào những điều kiện thuận lợi cho CDCCKT vùng VBBB và tiềm năng phát triển những ngành mà Việt Nam có khả năng cạnh tranh, hiện trạng phát triển các ngành kinh tế của các tỉnh trong vùng VBBB, các định hướng phát triển của vùng Đồng bằng Sông Hồng, vùng Kinh tế trọng điểm phía Bắc, chúng tôi đề xuất định hướng phát triển đối với các khu vực kinh tế vùng VBBB như sau:

- Phát triển khu vực công nghiệp (gồm công nghiệp- xây dựng)

Thực tế hiện nay, những ngành công nghiệp như cơ khí- sửa chữa tàu biển, khai thác kinh tế biển còn phát triển chưa xứng với tiềm năng phát triển của vùng. Công nghiệp điện tử- công nghệ thông tin, công nghiệp hóa chất tại vùng VBBB còn phát triển ở trình độ rất thấp; công nghiệp khai khoáng còn sử dụng nhiều công

nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường và lãng phí tài nguyên, chưa tập trung phát triển các ngành chế biến sản phẩm, một bộ phận lớn sản phẩm thô được bán sau khai thác; công nghiệp chế biến nông- lâm- thủy sản còn hạn chế và chưa có những sản phẩm có thương hiệu mạnh trên thị trường quốc tế (thậm chí ngay cả thị trường trong nước); công nghiệp dệt, may và da giày chủ yếu dừng ở mức gia công sản phẩm... Các định hướng cho phát triển công nghiệp được Chính phủ đề cập cho vùng duyên hải Bắc Bộ (Quyết định 865) có đề cập đến tổ chức không gian công nghiệp nhưng chưa đi sâu vào chi tiết phát triển những ngành công nghiệp.

Vì vậy, qua nghiên cứu vùng VBBB, chúng tôi đề xuất vùng VBBB nên tập trung phát triển một số ngành, sản phẩm công nghiệp công nghệ cao, kỹ thuật cao để trở thành ngành, sản phẩm công nghiệp mũi nhọn, tiến đến trở thành các ngành công nghiệp chủ lực. Nâng cao sức cạnh tranh cho công nghiệp, phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ để giảm nhập khẩu, hạ giá thành và nâng dần giá trị nội địa của sản phẩm. Cụ thể như:

+ Ngành cơ khí và sửa chữa tàu biển: Tập trung cho hiện đại hoá công nghiệp cơ khí, phát triển các tổ hợp công nghiệp cơ khí chế tạo; phát triển các nhà máy sản xuất thép liên hợp, thép chất lượng cao, thép chuyên dụng cung cấp cho công nghiệp cơ khí chế tạo

và công nghiệp phụ trợ ở Hải Phòng, Quảng Ninh; phát triển các cụm khu công nghiệp cơ khí đóng và sửa chữa tàu biển đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu ở Hải Phòng, Quảng Ninh và Nam Định.

+ Ngành điện tử và công nghệ thông tin: Ưu tiên cho phát triển chiều sâu công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin trở thành ngành công nghiệp chủ lực, đẩy mạnh phát triển công nghiệp phần mềm; phát triển cụm công nghiệp điện- điện tử ở Hải Phòng, từng bước chuyển sang sản xuất hàng điện tử nghe nhìn cao cấp, sản phẩm điện- điện tử kỹ thuật cao như máy phát và biến thế điện công suất lớn, thiết bị viễn thông, điện thoại di động, linh kiện điện tử, thiết bị điện tử cho công nghiệp ô tô, đóng tàu để tiêu thụ trong nước thay thế nhập khẩu và xuất khẩu.

+ Đối với ngành công nghiệp hóa chất: Phát triển công nghiệp hóa chất sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao sản xuất sản phẩm phân bón vi sinh có hàm lượng dinh dưỡng cao, các loại kích thích tố, chất điều hòa sinh trưởng, chế phẩm sinh học phòng trừ sinh vật gây hại, dược phẩm, hoá chất phục vụ công nghiệp, sản phẩm điện hoá, sản phẩm nhựa, cao su, sơn cao cấp, hoá mỹ phẩm.

+ Đối với ngành công nghiệp khai khoáng: Ứng dụng công nghệ khai thác hiện đại, chế biến tinh để nâng cao hệ số thu hồi khoáng sản và hiệu quả sử



dụng tổng hợp khoáng sản.

+ Đối với ngành công nghiệp dệt may và da giày: Phát triển theo hướng xuất khẩu và phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước, đẩy mạnh phát triển các ngành hỗ trợ như sợi, chỉ may, nhuộm, thiết kế mẫu mã để chuyển dần từ gia công sang sản xuất nội địa hoá sản phẩm.

+ Đối với ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản: Phát triển các doanh nghiệp chế biến hải sản, nông lâm sản, thực phẩm về nông thôn. Phát triển các nhà máy, cơ sở chế biến trang thiết bị hiện đại gắn với xây dựng các vùng nguyên liệu tại chỗ để sản xuất các sản phẩm chất lượng cao tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Mở rộng các nhà máy đồ hộp, chế biến hải sản, nước quả ở Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thái Bình. Đầu tư đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, nâng cấp mở rộng các nhà máy sữa hiện có và tiếp tục đầu tư xây dựng, mở rộng nhà máy sữa ở Quảng Ninh.

Phát triển hệ thống kho lạnh, bảo quản thực phẩm ở khu vực cảng Hải Phòng nhằm khắc phục tình trạng “được mùa nhưng giá xuống”.

- Phát triển khu vực kinh tế dịch vụ (Thương mại- dịch vụ và du lịch)

Theo số liệu phân tích của nghiên cứu này, kinh tế dịch vụ của toàn vùng VBBB phát triển chưa đảm bảo yêu cầu theo hướng CNH, HĐH. Một số con số cụ thể qua tính toán của nghiên cứu này (từ số liệu thống kê các tỉnh trong vùng) cho thấy: Tốc độ tăng trưởng kinh tế dịch vụ toàn vùng thấp (chỉ đạt 13,4% trong giai đoạn 2005- 2010 trong khi để trở thành nước công nghiệp, các nước NICs luôn duy trì ở mức 15- 20% sau nhiều năm); tỷ lệ tăng năng suất lao động thấp (chỉ đạt khoảng 10%); tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành dịch vụ thấp (chỉ đạt khoảng 1,95% sau 5 năm); tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu lao động dịch vụ thấp (chỉ đạt 3,2%)... Các ngành dịch vụ chất lượng cao còn rất hạn chế, chất lượng lao động trong khu vực kinh tế dịch vụ thấp và chưa chuyên nghiệp hóa. Những định hướng phát triển kinh tế dịch vụ vùng duyên hải Bắc Bộ trong Quyết định 865 chưa đề cập cụ thể đến phát triển các ngành dịch vụ. Chính vì vậy, cần có những định hướng hiệu quả hơn để phát triển kinh tế dịch vụ toàn vùng VBBB như sau:

+ Phát triển Dịch vụ: Tập trung vào các ngành dịch vụ hỗ trợ tốt cho sản xuất và nâng

cao chất lượng sống của người dân. Đa dạng hoá các loại hình và sản phẩm dịch vụ đi đôi với nâng cao chất lượng dịch vụ, đẩy mạnh xã hội hóa và thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế, nhất là đầu tư nước ngoài để phát triển các dịch vụ chất lượng cao về vận chuyển, du lịch, tài chính- ngân hàng, viễn thông, đào tạo, y tế trở thành các ngành dịch vụ mũi nhọn, chất lượng sản phẩm ngang hàng khu vực và quốc tế. Tăng cường phát triển các dịch vụ xã hội để phục vụ dân sinh và phát triển nguồn lực con người như giáo dục, đào tạo nghề, khám chữa bệnh, bảo hiểm an sinh, văn hoá, thông tin.

+ Du lịch: Phát triển du lịch theo hướng đa dạng nhưng phải có các điểm nhấn gắn với các lợi thế so sánh của vùng: du lịch văn hóa- tâm linh, di tích văn hóa và lễ hội truyền thống; du lịch sinh thái,... Tập trung xây dựng hoàn chỉnh một số khu du lịch và giải trí có tầm cỡ quốc tế, đủ sức hấp dẫn và ngày càng thu hút khách du lịch trong cả nước và quốc tế, trở thành một điểm đến quan trọng trong các tuyến du lịch quốc tế ở khu vực Đông Nam Á.

+ Phát triển Thương mại: Mở rộng mạng lưới trung tâm thương mại, siêu thị ở các đô thị trong vùng. Hoàn thiện hệ thống thương mại điện tử và hệ thống thông tin giao dịch thương mại để hội nhập sâu quốc tế. Đẩy mạnh hợp tác và xúc tiến thương mại để tìm kiếm và mở rộng thị trường

Khu vực kinh tế Dịch vụ (gồm Thương Mại, Dịch vụ và Du lịch) của vùng còn phát triển rất hạn chế, ngay cả những thành phố Hải Phòng và Quảng Ninh là những tỉnh có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế dịch vụ, nhưng kinh tế dịch vụ tại các tỉnh này cũng chưa phát triển tương xứng với tiềm năng.



xuất khẩu cho sản phẩm của vùng. Đầu tư cho kết cấu hạ tầng thương mại kết hợp với xây dựng môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh. Xây dựng các Trung tâm triển lãm và hội chợ, các chợ đầu mối giao dịch hàng hoá và sản phẩm nông sản, củng cố hệ thống chợ xã để phục vụ nhu cầu tiêu dùng và tiêu thụ sản phẩm cho khu vực nông thôn. Mỗi tỉnh, thành phố trong vùng VBBB cần xây dựng để có ít nhất 1- 2 trung tâm triển lãm- hội nghị.

- Phát triển khu vực kinh tế Nông nghiệp (gồm Nông-Lâm- Thủy sản)

Khu vực kinh tế nông nghiệp hiện nay mặc dù đã và đang giữ vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế của vùng VBBB, tuy nhiên, hiệu quả sản xuất khu vực kinh tế này thấp, trình độ người lao động còn hạn chế, các sản phẩm được tạo ra chưa có chất lượng cao và chưa thâm nhập được các thị trường quan trọng trên thế giới (do hạn chế về các tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn). Trình độ thâm canh và chuyên môn hóa còn hạn chế, quy mô sản xuất nhỏ còn phổ biến. Ngành chế biến các sản phẩm Nông- lâm và thủy sản còn chưa phát triển mạnh, các ngành dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản còn hạn chế (dịch vụ tư vấn kỹ thuật, dịch vụ kết nối giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm...). Ngành thủy sản chưa tập trung nhiều cho đánh bắt xa bờ do còn hạn chế về phương tiện, vốn đầu tư và

kinh nghiệm người lao động... Chính vì vậy, vùng VBBB cần tập trung vào định hướng cơ bản sau để nâng cao hiệu quả sản xuất khu vực kinh tế nông nghiệp:

+ Tập trung sản xuất thâm canh lúa đặc sản, rau, hoa và cây trồng vụ đông; phát triển nuôi lợn, gia cầm với quy mô công nghiệp; nuôi thủy sản nước lợ, nước ngọt và nuôi hải sản trên biển.

+ Gắn phát triển ngành nông nghiệp với phát triển nông thôn, đặc biệt là chú trọng phát triển làng nghề truyền thống và phát triển du lịch sinh thái với các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng từng địa phương và các sản phẩm thủ công mỹ nghệ hướng xuất khẩu.

+ Tập trung phát triển ngành với các sản phẩm sạch, thân thiện với môi trường, có năng suất cao và có giá trị lớn.

+ Tập trung nuôi trồng tập trung, áp dụng công nghệ hiện đại

+ Đầu tư khai thác đánh bắt xa bờ đi đôi với đẩy mạnh chế biến các sản phẩm nông, lâm, thủy sản.

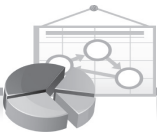
KẾT LUẬN

Để định hướng phát triển CCKT theo hướng CNH, HĐH một cách hiệu quả cho các tỉnh thuộc vùng VBBB cần phải dựa trên tiềm năng lợi thế và xu thế trong nước; xu thế phát triển và tiêu thụ sản phẩm, những ngành có tính cạnh tranh cao trên thế giới; những ngành mà Việt Nam có lợi thế; những tiềm năng, lợi thế của các tỉnh thuộc vùng VBBB,...

Bài báo này chỉ tập trung vào những yếu tố/tiền đề cơ bản mang tính chất bao trùm cho 5 tỉnh thuộc vùng Ven biển Bắc Bộ. Đây là một vấn đề nghiên cứu trên phạm vi rộng và các tỉnh đều có những đặc thù riêng, vì thế vấn đề nghiên cứu này cần các nhà nghiên cứu tập trung đi sâu và chi tiết hơn đối với từng tỉnh để có thể đưa ra những phân tích, nhận định cần thiết đặc thù của từng tỉnh, từ đó hình thành các giải pháp cụ thể nâng cao hiệu quả chuyển dịch CCKT. ♣

Tài liệu tham khảo

1. Kjetil, B., "Economic integration and the profitability of cross-border mergers and acquisition", *European Economic Review*, 2004, Vol 48 (6), p1211- 1226.
2. Akira, K., "A fundamental scope for regional financial cooperation in East Asia" *Journal of Asian Economics*, 2004, Vol 15(5), p911- 937.
3. Sergei, D and Athanasios, V., "Trade and industrialization in developing economies", *Journal of Development Economics*, 2004, Vol 75(1) p319- 328.
4. Robin, N., "International trade and economic integration when labour markets are generally unionised", *European Economic Review*, 1998, Vol 42(7), p1251- 1267.
5. Khairy, T., "The political economy of east Asian economic integration", *Journal of Asian Economics*, 2004, Vol 15(5), p843- 888.
6. Quyết định số: 856/QĐ-TTg
xem tiếp trang 38



kiều hối ở Việt Nam. Theo đó, để hạn chế tác động tiêu cực của kiều hối đến lạm phát thì NHNN cần điều hành tỷ giá theo hướng linh hoạt thay vì neo cố định với USD.

Thứ hai, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng lượng cung tiền M2 có tác động đáng kể tới lạm phát tại Việt Nam mặc dù tác động này được phát huy sau khoảng 2-3 quý. Ngoài ra, hàm phản ứng sốc cũng cho thấy tác động của tỷ giá thực đa phương tới lạm phát ở Việt Nam. Cụ thể, nếu tỷ giá thực tăng lên cũng khiến cho lạm phát tăng với độ trễ khoảng 2-3 quý. Tuy nhiên, mô hình cũng chỉ ra rằng tác động của các biến số này tới lạm phát tại Việt Nam là khá nhỏ (giải thích được khoảng 5-6% mức độ biến động của lạm phát). Kỳ vọng lạm phát mới là yếu tố chính giải thích sự biến động của lạm phát tại Việt Nam trong thời gian qua. ¹

Tài liệu tham khảo

1. Amuedo-Dorantes, Catalina and Susan Pozo (2004). *Workers' Remittances and the Real*
2. Exchange Rate: A Paradox of Gifts. *World Development*, 32: 1407-1417.
3. Ball, C.P., Crux-Zuniga, M., Lopez, C., and Reyes, J. (2009). *Remittances, inflation and exchange rate regimes in small open economies*. www.ssrn.com
4. Bourdet, Yves and Hans Falck (2006). *Emigrants' Remittances and Dutch Disease in Cape Verde*. *International Economic Journal*, 20: 267-284.

5. Bugamelli, Matteo, and Francesco Paterno. 2009. *Do workers' remittances reduce the probability of current account reversals?* *World Development* 37:1821-38.

6. Lopez, Humberto, Luis Molina, and Maurizio Bussolo (2007). *Remittances and the Real*

7. Exchange Rate. *World Bank Policy Research Working Paper, WPS 4213, April.*

8. Takagi, S. and Pham. T.H.A. (2011). *Responding to the global financial crisis: Vietnamese exchange rate policy, 2008-2009*. *Journal of Asian Economics*, Vol. 22, No.6, 507-517, December 2011.

9. Websites: www.imf.org; www.gso.gov.vn; www.sbv.gov.vn

tiếp theo trang 4

Còn nhiều biện pháp và giải pháp có thể tiến hành nhưng vấn đề quan trọng nhất để bảo đảm thành công cho Đề án 254 là đảm bảo tính kỷ cương của chính sách khi thực hiện đề án của Chính phủ nhằm mục tiêu cuối cùng giúp ổn định và an toàn hệ thống tài chính, từ đó giúp nền kinh tế ổn định và phát triển. ¹

tiếp theo trang 23

10. Kayshap, A. and Stein. J. (1994), *The impact of monetary policy on bank balance sheets*. *NBER Working papers* 4821.

11. *ADB statistics for Vietnam: Key Indicators for Asia and the Pacific*. Last updated through SDBS on 30 July 2012.

tiếp theo trang 30

5. Octavio Fernandez Amador, Martin Gachter, Martin Larch and George Peter (2010), "Monetary Policy And Its Impact On Stock Market Liquidity. Evidence From The Euro Zone".

tiếp theo trang 45

ban hành ngày 10/7/2008 về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng Vùng Duyên hải Bắc Bộ đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050.

7. Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng.

8. www.chinhphu.vn

9. Monitor, 2010, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2011- 2020, UBND tỉnh Ninh Thuận.

tiếp theo trang 70

1. BIS (11/2010), *Basel Committee on Banking Supervision: Core Principles for*

2. *Effective Banking Supervision*

3. "Basel III bắt đầu được triển khai áp dụng"

4. http://nif.mof.gov.vn/portal/page/portal/nif/Newdetail?pers_id=4297211172&item_id=71408576&p_details=1

5. <http://www.tinmoi.vn/nha-bang-viet-nam-con-cach-xa-chuan-an-toan-quoc-te-111108753.html>